



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

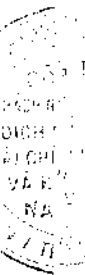
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/03/2005
Ông Hứa Trọng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/08/2001
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2004
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2006
Ông Hứa Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2009
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2009
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2009
Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/07/2009

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Ánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCIN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

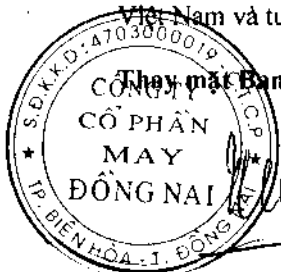
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2010



Số ...76/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai

Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được lập ngày 28/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

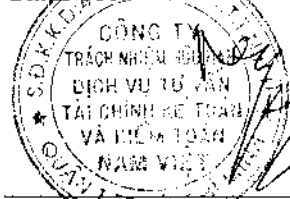
Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đông Bình và Công ty cổ phần Đức Việt trị giá là 8.850.000.000 đồng nên không xác định được khoản đầu tư này có cần thiết phải lập dự phòng hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Đồng Nai tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.264.208.975	125.550.248.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.474.750.577	23.836.870.641
1. Tiền	111	V.01	36.466.171.447	21.836.870.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.008.579.130	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.714.804.496	66.565.071.946
1. Phải thu của khách hàng	131		41.922.059.798	65.677.914.744
2. Trả trước cho người bán	132		2.812.316.363	1.270.151.341
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	2.485.945.565	794.409.651
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.505.517.230)	(1.177.403.790)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	40.702.687.816	30.604.681.958
1. Hàng tồn kho	141		42.502.687.816	32.404.681.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.371.966.086	4.543.623.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690.547.372	344.348.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.358.662.443	3.108.677.621
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		322.756.271	1.090.597.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.560.327.552	68.968.928.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.980.842.629	2.574.893.788
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.039.361.854	196.627.648
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	1.050.382.678	2.487.168.043
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(108.901.903)	(108.901.903)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		44.076.077.840	50.611.616.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	41.331.300.196	49.082.243.196
- Nguyên giá	222		116.633.168.689	117.591.151.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.301.868.493)	(68.508.908.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	711.664.340	882.546.340
- Nguyên giá	228		1.567.041.840	1.567.041.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.377.500)	(684.495.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.033.113.304	646.826.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	19.845.770.220	14.065.770.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.300.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.545.770.220	10.065.770.220
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.657.636.863	1.716.647.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.617.059.642	1.716.647.774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.577.221	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.824.536.527	194.519.176.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.235.682.872	156.357.652.080
I. Nợ ngắn hạn	310		138.042.922.887	141.617.000.794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	71.617.018.475	74.905.313.750
2. Phải trả cho người bán	312		40.687.264.701	48.351.235.290
3. Người mua trả tiền trước	313		1.660.047.816	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.760.282.148	426.703.405
5. Phải trả người lao động	315		15.181.444.500	13.667.238.750
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4.255.832.411	353.052.810
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.881.032.836	3.913.456.789
II. Nợ dài hạn	330		15.192.759.985	14.740.651.286
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	15.121.641.985	14.740.651.286
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		71.118.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.588.853.654	38.161.524.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52.232.001.381	37.808.807.959
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.650.600.000	20.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.276.000	4.095.970.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(152.741.250)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.092.400.502	5.852.807.460
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.398.292.249	2.529.210.221
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.237.173.880	4.530.820.278
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		356.852.273	352.716.593
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		356.852.273	352.716.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.824.536.527	194.519.176.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.994.883.830	4.993.408.500
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		892.642.872	892.642.872
5. Ngoại tệ các loại - USD		1.541.878,14	555.832,61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	394.721.132.742	487.158.279.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.086.979	5.381.115
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	394.719.045.763	487.152.898.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	338.768.064.206	436.305.160.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.950.981.557	50.847.738.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	5.725.359.615	9.418.306.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	9.904.502.310	17.857.590.575
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.000.796.499	5.771.862.479
8. Chi phí bán hàng	24		9.723.718.439	12.099.357.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.392.165.206	21.536.748.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.655.955.217	8.772.348.547
11. Thu nhập khác	31		1.277.205.999	956.119.573
12. Chi phí khác	32		586.092.319	362.373.834
13. Lợi nhuận khác	40		691.113.680	593.745.739
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.347.068.897	9.366.094.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.655.292.237	675.274.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(40.577.221)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.732.353.880	8.690.820.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	6.764	4.178

Người lập biểu

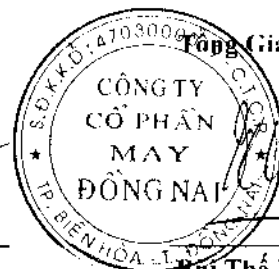


Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		415.161.426.152	388.434.658.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(290.235.455.739)	(313.648.451.711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(68.191.929.229)	(67.583.434.567)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.982.748.904)	(5.735.782.469)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(314.857.221)	(261.867.299)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.092.919.610	5.231.683.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.881.936.538)	(7.318.987.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.647.418.131	(882.181.834)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.645.185.220)	(3.414.859.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		777.205.999	651.539.393
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.780.000.000)	(5.528.727.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.301.108.602	928.308.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.346.870.619)	(7.363.739.234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.276.000	2.598.945.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(474.720.000)	(2.533.630.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		335.068.955.462	254.453.809.392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(337.976.260.038)	(234.006.381.054)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.286.919.000)	(5.289.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.662.667.576)	15.223.469.338
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.637.879.936	6.977.548.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.836.870.641	16.859.322.371
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46.474.750.577	23.836.870.641

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 15 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	10,5 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	436.804.259	235.132.900
Tiền gửi ngân hàng	36.029.367.188	21.601.737.741
Cộng	36.466.171.447	21.836.870.641
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	2.069.592.950	-
Phải thu khác	416.352.615	794.409.651
Cộng	2.485.945.565	794.409.651
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.227.439.698	2.271.495.191
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.909.579.995	12.983.501.752
Thành phẩm	8.903.419.389	15.699.241.650
Hàng hóa	-	1.082.820
Hàng gửi đi bán	1.462.248.734	1.449.360.545
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.502.687.816	32.404.681.958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	40.702.687.816	30.604.681.958
4. Phải thu dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	25.328.000
Cho CBCNV vay	857.942.782	692.114.524
Phải thu cổ phần trả chậm	14.970.000	82.502.000
Phải thu dài hạn khác	177.469.896	1.687.223.519
Cộng	1.050.382.678	2.487.168.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	44.032.787.561	64.152.817.863	7.897.933.838	1.507.612.711	117.591.151.973
Số tăng trong năm	104.728.087	2.733.696.586	525.202.148	-	3.363.626.821
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	2.733.696.586	525.202.148	-	3.258.898.734
- Xây dựng mới	104.728.087	-	-	-	104.728.087
Số giảm trong năm	-	4.321.610.105	-	-	4.321.610.105
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.321.610.105	-	-	4.321.610.105
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44.137.515.648	62.564.904.344	8.423.135.986	1.507.612.711	116.633.168.689
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	18.456.371.865	45.726.953.590	3.096.314.523	1.229.268.799	68.508.908.777
Khấu hao trong năm	3.347.292.829	6.402.432.748	963.633.189	144.466.234	10.857.825.000
Số giảm trong năm	-	4.064.865.284	-	-	4.064.865.284
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.064.865.284	-	-	4.064.865.284
Số dư cuối năm	21.803.664.694	48.064.521.054	4.059.947.712	1.373.735.033	75.301.868.493
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	25.576.415.696	18.425.864.273	4.801.619.315	278.343.912	49.082.243.196
Tại ngày cuối năm	22.333.850.954	14.500.383.290	4.363.188.274	133.877.678	41.331.300.196

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

12.890.761.910 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

34.661.210.437 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	1.293.070.000	273.971.840	1.567.041.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.293.070.000	273.971.840	1.567.041.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	638.123.500	46.372.000	684.495.500
Khấu hao trong năm	121.069.000	49.813.000	170.882.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	759.192.500	96.185.000	855.377.500
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	654.946.500	227.599.840	882.546.340
Tại ngày cuối năm	533.877.500	177.786.840	711.664.340

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.033.113.304	646.826.818
<i>Trong đó:</i>		
+ Sửa chữa văn phòng khu A	38.192.000	409.000.000
+ Sửa chữa nhà kho khu A	224.545.000	74.545.000
+ Cụm CN Gia Kiệm	308.496.904	163.281.818
+ Nhà siêu thị Định Quán	1.431.239.400	-
+ Công trình khác	30.640.000	-
Cộng	2.033.113.304	646.826.818

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh(*)	9.300.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	<i>Số lượng CP</i> 10.545.770.220	10.065.770.220
- Đầu tư cổ phiếu	10.065.770.220	10.065.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	225.844	2.515.770.220
+ Công ty CP Quốc tế Phong Phú	350.000	3.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	405.000	4.050.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	480.000.000	-
+ Công ty CP May Sơn Động - Tỷ lệ 4,8%	480.000.000	-
Cộng	19.845.770.220	14.065.770.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2009		01/01/2009	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Đông Bình	37,50%	4.500.000.000	33,33%	4.000.000.000
Công ty CP Đức Việt	50,00%	4.350.000.000		-
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	450.000.000		-
Cộng		9.300.000.000		4.000.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.617.059.642	1.716.647.774
Cộng	1.617.059.642	1.716.647.774

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	71.617.018.475	62.704.903.550
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	12.200.410.200
Cộng	71.617.018.475	74.905.313.750

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
			USD	VND
043NHNT.BH ngày 18/08/2008	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng thời điểm	1.918.533,16	35.425.714.799
028/NHNT.BH ngày 15/04/2009	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng thời điểm		2.583.803.227
HĐ không số ngày	Ngân hàng HSBC - TP.HCM	theo từng thời điểm	1.424.499,73	26.303.387.514
HĐ không số ngày	Ngân hàng HSBC - TP.HCM	theo từng thời điểm		6.661.196.935
Nhiều HĐ	CBCNV Công ty	0,7%/tháng		642.916.000
Cộng			3.343.032,89	71.617.018.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.668.823	417.924.405
Thuế thu nhập cá nhân	6.613.325	8.779.000
Cộng	1.760.282.148	426.703.405
12. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	50.000.000	50.000.000
Trích trước cước vận chuyển	479.982.000	-
Trích trước chi phí gia công ngoài	3.603.379.392	-
Trích trước chi phí khác	122.471.019	303.052.810
Cộng	4.255.832.411	353.052.810
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	170.324.802	245.890.547
Bảo hiểm y tế	-	63.869.902
Phải trả về cổ phần hóa	281.100.000	421.700.000
Cổ tức phải trả	1.216.990.313	1.308.729.313
Phải trả khác	1.212.617.721	1.873.267.027
Cộng	2.881.032.836	3.913.456.789
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	15.121.641.985	14.740.651.286
- Vay ngân hàng (*)	15.121.641.985	9.050.051.286
- Trái phiếu chuyển đổi	-	5.690.600.000
Cộng	15.121.641.985	14.740.651.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

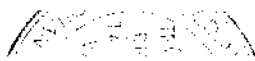
Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
					USD	VND	
038/QHKH/NHNT	12/08/2004	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	84 tháng	262.467,51	4.846.462.572	Thế chấp tài sản
140/NHNT.CNBH	11/05/2007	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	18.872,00	348.471.480	Thế chấp tài sản
030/NHNT.CNBH	26/03/2007	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	8.000,00	147.720.000	Thế chấp tài sản
038/NHNT.BH	20/04/2009	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng		248.000.000	Thế chấp tài sản
208/09/VCB.BH	28/12/2009	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng		809.959.200	Thế chấp tài sản
052/09/VCB.BH	03/06/2009	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng	145.676,05	2.689.916.573	Thế chấp tài sản
DNI/FL/08/036 DNI/LC/TR/RC/08/021 DNI/FBEP-AP/08/022	19/01/2009	VID PUBLIC BANK	3%/năm + lãi suất tiền gửi USD kỳ hạn 6 tháng	36 tháng	326.624,00	6.031.112.160	Thế chấp tài sản
Cộng					761.639,56	15.121.641.985	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	20.800.000.000	4.030.655.000	-	4.695.469.460	1.950.000.000	5.144.576.221
- Tăng vốn trong năm trước	-	88.035.000	(2.533.630.000)			
- Giảm trong năm trước		(22.720.000)	2.533.630.000			
- Lãi trong năm trước						8.690.820.278
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007						(1.785.859.000)
- Chia cổ tức năm 2008						(4.160.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2007				1.157.338.000		(1.157.338.000)
- Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2007					579.210.221	(579.210.221)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2007						(1.446.669.000)
- Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2007						(175.500.000)
Số dư cuối năm trước	20.800.000.000	4.095.970.000	-	5.852.807.460	2.529.210.221	4.530.820.278
- Tăng vốn trong năm nay	9.850.600.000	6.276.000	(474.720.000)	(64.030.000)		
- Giảm trong năm nay		(4.095.970.000)	474.720.000			
- Lãi trong năm nay						20.732.353.880
- Tạm ứng cổ tức năm 2009						(9.195.180.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2008				1.303.623.042		(1.303.623.042)
- Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2008					869.082.028	(869.082.028)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2008						(2.139.115.208)
- Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2008						(219.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009						(300.000.000)
Số dư cuối năm	30.650.600.000	6.276.000	-	7.092.400.502	3.398.292.249	11.237.173.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2009	%	01/01/2009	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	7.862.400.000	26%	7.862.400.000	34%
- Vốn góp của các đối tượng khác	22.788.200.000	74%	15.340.000.000	66%
Cộng	30.650.600.000	100%	23.202.400.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : 5.690.600.000 đồng
 - Số lượng cổ phiếu quỹ : không

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.800.000.000	20.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.850.600.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.650.600.000	20.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.195.180.000	5.945.859.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.065.060	2.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.065.060	2.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.065.060	2.080.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.065.060	2.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.065.060	2.080.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	392.400.159.089	483.720.816.597
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.320.973.653	3.437.462.812
Cộng	394.721.132.742	487.158.279.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	2.086.979	5.381.115
Cộng	2.086.979	5.381.115
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	392.398.072.110	483.715.435.482
- Doanh thu thuần dịch vụ	2.320.973.653	3.437.462.812
Cộng	394.719.045.763	487.152.898.294
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	338.210.687.856	434.825.859.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	557.376.350	1.479.300.086
Cộng	338.768.064.206	436.305.160.011
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.025.264.602	548.583.791
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.844.000	378.712.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.279.354.420	8.486.685.145
- Doanh thu HĐTC khác	144.896.593	4.325.823
Cộng	5.725.359.615	9.418.306.959
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.000.796.499	5.771.862.479
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.903.705.811	11.662.685.822
- Chi phí HĐTC khác	-	423.042.274
Cộng	9.904.502.310	17.857.590.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

- + Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh (năm 2001).
- + Được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ năm 2001. Năm 2009 Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1422/BKH ngày 16 tháng 03 năm 2005, Công ty được hưởng ưu đãi do thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng mới nhà sản xuất Xi nghiệp may V và mở rộng thêm 2 Xi nghiệp may VIII và IX" như sau:

- + Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 5 năm kể từ năm 2005.
- + Được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.347.068.897	9.366.094.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(575.111.144)	(362.440.840)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	700.732.856	16.271.360
. Chi phí không được khấu trừ	159.703.249	16.271.360
. Các khoản trích trước mà thực tế chưa chi	541.029.607	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.275.844.000	378.712.200
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.844.000	378.712.200
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.771.957.753	9.003.653.446
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn; giảm thuế (thuế suất: 15%)	21.080.844.073	9.003.653.446
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	691.113.680	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.334.905.031	1.350.548.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(1.581.063.305)	(675.274.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.753.841.725	675.274.008
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% của quý 4 năm 2008	(98.549.488)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.655.292.237	675.274.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(40.577.221)	-
Cộng	(40.577.221)	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20.732.353.880	8.690.820.278
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.732.353.880	8.690.820.278
	3.065.060	2.080.000
	6.764	4.178

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.423.392.511	322.464.987.555
- Chi phí nhân công	81.846.033.403	80.158.792.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.028.707.000	11.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.364.647.711	37.640.132.282
- Chi phí khác bằng tiền	3.847.842.423	17.582.222.329
Cộng	359.510.623.048	468.846.134.536

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2010